

Số: 7509/QĐ-UBND

Lý Nhân, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2018 của huyện Lý Nhân**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 09/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Lý Nhân về dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018 tại kỳ họp thứ 5 Hội đồng nhân dân huyện Lý Nhân khóa XIX;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của huyện Lý Nhân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT HU, TT HĐND (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Tuyết Lan

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT CẤP HUYỆN 2018

(Kèm theo Quyết định số 7309/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Lý Nhân)

STT	Nhiệm vụ	Số tiền	Ghi chú
	Phần thứ nhất: Chi ngân sách cấp huyện	357.276.695	
A	Chi đầu tư XDCB ngân sách huyện	11.380.000	
1	Từ nguồn tập trung	9.380.000	
	Nguồn sử dụng đất	2.000.000	
B	Chi thường xuyên	335.196.695	
I	Sự nghiệp kinh tế	11.135.066	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	603.767	
2	Sự nghiệp Thủy lợi	3.088.729	
3	Sự nghiệp giao thông	1.316.570	
4	Sự nghiệp TN & MT+ SN địa chính	520.000	
5	Sự nghiệp thị chính		
6	Sự nghiệp kinh tế khác	5.606.000	
II	Sự nghiệp môi trường	4.131.000	
III	Sự nghiệp văn xã	281.514.519	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	224.993.483	
a	Sự nghiệp giáo dục	222.216.402	
b	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	894.647	
c	Trung tâm GDNN-GDTX	1.882.434	
2	Sự nghiệp Văn hoá-TT	961.797	
3	Sự nghiệp thể dục- Thể thao	486.117	
4	Đài truyền thanh	984.606	
5	Sự nghiệp y tế	7.205.516	
	Tr.đó: + BHYT đối tượng XH	4.800.000	
	+ TT dân số - KHHGD	2.405.516	
a	TT dân số - KHHGD	1.021.433	
b	Cộng tác viên dân số	1.384.083	
6	Đảm bảo xã hội	46.883.000	
	Tr.đó: Lệnh chi tiền	44.883.000	
	Chi trong dự toán	2.000.000	
IV	Quản lý hành chính	28.233.116	
*	Quản lý nhà nước	13.853.736	
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.303.559	
2	Phòng Y Tế	473.349	
3	Quản lý phòng nông nghiệp	390.765	
4	Phòng Tư pháp	472.073	
5	Phòng Kinh tế hạ tầng	658.130	

STT	Nhiệm vụ	Số tiền	Ghi chú
6	Phòng Tài chính-KH	2.527.947	
7	Phòng Nội vụ	786.144	
8	Phòng Tài nguyên - môi trường	594.757	
9	Phòng LĐ-TB&XH	925.914	
10	Thanh tra huyện	721.098	
11	Phòng Giáo dục	562.745	
*	Khối Đảng - ĐTH	10.534.113	
1	Văn phòng huyện Ủy	7.674.328	
2	5 đoàn thể	2.859.786	
a	<i>Mặt trận tổ quốc huyện</i>	808.164	
b	<i>Đoàn thanh niên</i>	297.947	
c	<i>Hội phụ nữ</i>	632.473	
d	<i>Hội Nông dân</i>	756.940	
e	<i>Hội cựu chiến binh</i>	364.262	
*	Các đơn vị khác	2.845.267	
a	Hội chữ thập đỏ	259.451	
b	Hội người mù	138.216	
d	Hội đặc thù (6 hội đặc thù)	447.600	
e	Chi khác đơn vị dự toán	2.000.000	
*	Quỹ khen thưởng thi đua	1.000.000	
V	Chi an ninh- QP	900.000	
1	An ninh	350.000	
2	Quốc phòng	550.000	
VI	Chi khác ngân sách	2.000.000	
VIII	Nguồn làm lương, các nhiệm vụ khác trong năm	7.282.994	
C	Chi dự phòng NS	8.100.000	
D	Chi nguồn tăng thu	2.600.000	
Phần thứ 2: Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn		131.792.305	
I	Trợ cấp cân đối	113.792.305	
II	Bổ sung có mục tiêu	18.000.000	
Tổng cộng(A+B+C+D+E+F)		489.069.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 7509/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Lý Nhân)

Đvt: 1000 đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán tình giao	Chi ngân sách địa phương	Trong đó: chi NS cấp huyện
A	Chi đầu tư phát triển	62.880.000	62.880.000	11.380.000
1	Nguồn tập trung	19.380.000	19.380.000	9.380.000
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	43.500.000	43.500.000	2.000.000
B	Chi thường xuyên	440.345.000	457.909.000	335.196.695
I	Sự nghiệp kinh tế	28.260.000	30.025.317	11.135.066
1	Sự nghiệp nông nghiệp		603.767	603.767
2	Sự nghiệp thủy lợi		3.088.729	3.088.729
3	Sự nghiệp giao thông		2.918.630	1.316.570
4	Sự nghiệp TNMT-Địa chính		520.000	520.000
5	Sự nghiệp thị chính		100.000	
6	Sự nghiệp kinh tế khác		22.794.191	5.606.000
II	Sự nghiệp môi trường	3.831.000	4.131.000	4.131.000
III	Sự nghiệp văn xã	300.122.000	301.458.005	281.514.519
1	Sự nghiệp giáo dục - ĐT, DN	231.258.000	231.224.610	224.993.483
a	Sự nghiệp giáo dục	229.576.000	228.447.529	222.216.402
b	Trung tâm bồi dưỡng chính trị		894.647	894.647
c	TT GDNN&GDTX		1.882.434	1.882.434
2	SN văn hoá thông tin		1.285.375	961.797
3	SN thể dục thể thao		987.485	486.117
4	SN phát thanh truyền hình		2.195.974	984.606
5	Sự nghiệp y tế	10.863.000	9.610.756	7.205.516
6	Chi đảm bảo xã hội	58.001.000	56.153.805	46.883.000
IV	Chi quản lý hành chính	108.132.000	103.360.013	28.233.116
V	An ninh quốc phòng		8.016.271	900.000
1	An ninh		673.578	350.000
2	Quốc phòng		7.342.694	550.000
VI	Chi khác ngân sách		2.405.400	2.000.000
VII	Nguồn lương, các nhiệm vụ khác		8.512.994	7.282.994
C	Dự phòng ngân sách	9.800.000	9.800.000	8.100.000
D	Chi từ nguồn tăng thu NS		4.500.000	2.600.000
	TỔNG CỘNG	530.589.000	535.089.000	357.276.695



BUN TOAN THU NGAN SACH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 7509/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Lý Nhân)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	Nội dung	KH tỉnh giao	KH huyện phân đầu	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
I	Thu trên địa bàn (I.1+II.2+I.3)	129.843.000	134.555.000	71.726.000	25.706.000	46.020.000
	Trong đó: Thu để cân đối NS	74.843.000	79.555.000	28.226.000	15.706.000	12.520.000
I.1	Thu từ thuế, phí, lệ phí	68.943.000	73.640.000	22.311.000	15.706.000	6.605.000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	42.500.000	44.330.000	5.966.000	3.751.000	2.215.000
	- Thuế GTGT, thuế môn bài	36.670.000	38.500.000	3.466.000	1.251.000	2.215.000
	- Thuế TNDN	2.900.000	2.900.000	-		
	- Thuế TTĐB	30.000.000	30.000	-		
	- Thuế tài nguyên	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
	- Thu khác	400.000	400.000	-		
2	Lệ phí trước bạ	16.090.000	16.690.000	8.350.000	7.710.000	640.000
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	120.000	120.000	50.000	70.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.420.000	3.600.000	2.730.000		2.730.000
6	Thu phí, lệ phí	3.233.000	3.500.000	3.212.000	2.712.000	500.000
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200.000	1.500.000	1.183.000	1.183.000	
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000	500.000	-		
9	Thu khác ngân sách	2.000.000	3.400.000	750.000	300.000	450.000
I.2	Các khoản thu TX tại xã	5.900.000	5.915.000	5.915.000		5.915.000
I.3	Thu tiền sử dụng đất	55.000.000	55.000.000	43.500.000	10.000.000	33.500.000
II	Thu phản ánh qua ngân sách			-		
	- Thu học phí			-		
	- Khác (Đóng góp, tài trợ)			-		
III	THU BỔ SUNG TỪ NS TW	463.363.000	463.363.000	463.363.000	331.570.695	131.792.305
1	Bổ sung cân đối ngân sách	463.363.000	463.363.000	463.363.000	331.570.695	131.792.305
2	Bổ sung có mục tiêu			-		
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	593.206.000	597.918.000	535.089.000	357.276.695	177.812.305